

QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 610/2023/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 06 tháng 07 năm 2023  
Hanoi, day 06 month 07 year 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU  
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER  
EXCHANGE TRADING

Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*  
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
  - Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
  - Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND
  - Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAVND
  - Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 05/07/2023
  - Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF /Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates
- Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT <i>Order</i>	Mã chứng khoán <i>Securities symbol</i>	Số lượng <i>Volume</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weighting</i>
<b>I. Chứng khoán/ Stock</b>			
1	ACB	2300	5.1%
2	CTG	700	2.1%
3	DHC	100	0.4%
4	FPT	1800	15.7%
5	GMD	1200	6.4%
6	KDH	700	2.1%
7	MBB	3500	7.2%
8	MSB	1200	1.5%
9	MWG	3500	15.2%
10	NLG	400	1.3%
11	OCB	800	1.5%
12	PNJ	1600	11.9%
13	REE	1000	6.6%
14	TCB	3000	9.6%
15	TPB	1800	3.3%
16	VIB	1700	3.4%
17	VPB	3200	6.4%
<b>II.</b>	<b>Tiền / Cash (VND)</b>	<b>2,939,798</b>	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:
  - + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 992,500,000 VND
  - + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 995,439,798 VND
  - + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 2,939,798 VND
  - + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:
    - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *For creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*
    - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *For redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*
- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason*:

STT No	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) <i>Substitution cash per securities (VND)</i>	Đối tượng áp dụng <i>Applied to</i>	Lý do <i>Reason</i>
1	ACB	22,000	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
2	FPT	87,000	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
3	MBB	20,350	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>

4	MSB	12,700	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
5	MWG	43,250	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
6	REE	65,400	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
7	TCB	32,000	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
8	VIB	19,650	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)  
*State if component securities shall have corporate action:*
- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other informations:*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*)	Kỳ trước/Last period (**)	Chênh lệch/ Difference
	05/07/2023	04/07/2023	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	9,500,000	9,500,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ <i>Closing price</i>	10,000	9,930	70
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation Date</i>			
- của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	94,566,780,778	94,185,621,843	381,158,935
- của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF Creation Unit</i>	995,439,798	991,427,598	4,012,200
- của 1 CCQ/ <i>per share</i>	9,954.39	9,914.27	40.12
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	1,665.41	1,665.98	(0.57)

(\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ *Item 5 is net asset value at 04/07/2023*

(\*\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ *Item 5 is net asset value at 03/07/2023*

**Tổng Giám Đốc kiêm đại diện pháp luật**

**CEO and legal representative**

